

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HDC**

**Địa chỉ: SN 122B Phố Quang Trung, P.Quang Trung, Hải Dương**

**MST: 0800940115**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**HỢP NHẤT**

**Quý I/2017**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017**

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                 | <b>Mã số</b> | <b>Thuy<br/>ết<br/>minh</b> | <b>Tại 31/03/2017</b>  | <b>Tại 01/01/2017</b>  |
|--|--------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b>   |                             | <b>277.190.329.201</b> | <b>231.065.398.156</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b>   | <b>V.01</b>                 | <b>35.674.393.885</b>  | <b>32.336.018.261</b>  |
| 1. Tiền  | 111          |                             | 35.674.393.885         | 32.336.018.261         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112          |                             | -                      | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b>   |                             | <b>255.000.000</b>     | <b>-</b>               |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                      | 121          |                             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123          |                             | 255.000.000            | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b>   |                             | <b>155.251.590.721</b> | <b>132.137.601.060</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131          | <b>V.02</b>                 | 141.244.095.821        | 127.689.820.074        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132          | <b>V.03</b>                 | 6.507.494.900          | 443.834.080            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133          |                             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD         | 134          |                             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 135          |                             | -                      | -                      |
| 6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác            | 136          | <b>V.04</b>                 | 7.500.000.000          | 4.003.946.906          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)      | 137          |                             | -                      | -                      |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                     | 139          |                             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b>   | <b>V.05</b>                 | <b>84.402.031.160</b>  | <b>66.417.173.240</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141          |                             | 84.402.031.160         | 66.417.173.240         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)          | 149          |                             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b>   |                             | <b>1.607.313.435</b>   | <b>174.605.595</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151          |                             | -                      | -                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152          |                             | 1.607.313.435          | 174.605.595            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153          |                             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                       | 155          |                             | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b>   |                             | <b>45.426.094.233</b>  | <b>36.516.611.229</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b>   |                             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng             | 211          |                             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn             | 212          |                             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                 | 215          |                             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                       | 216          |                             | -                      | -                      |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh  | Tại 31/03/2017         | Tại 01/01/2017         |
|---|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |              | <b>23.707.325.844</b>  | <b>18.129.156.710</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | <b>VI.06</b> | 11.889.357.590         | 6.311.188.456          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |              | 13.992.904.927         | 8.241.224.927          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                     | 223        |              | (2.103.547.337)        | (1.930.036.471)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |              | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |              | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                     | 226        |              | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | <b>VI.07</b> | 11.817.968.254         | 11.817.968.254         |
| - Nguyên giá                                    | 228        |              | 11.817.968.254         | 11.817.968.254         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                     | 229        |              | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |              | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 231        |              | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |              | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | <b>V.08</b>  | <b>15.696.342.243</b>  | <b>12.406.096.819</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |              | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |              | 15.696.342.243         | 12.406.096.819         |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   | <b>250</b> |              | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |              | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |              | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |              | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |              | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |              | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> |              | <b>6.022.426.146</b>   | <b>5.981.357.700</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | <b>V.09</b>  | 6.022.426.146          | 5.981.357.700          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |              | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |              | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |              | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |              | <b>322.616.423.434</b> | <b>267.582.009.385</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

( Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Huy<br>ết<br>minh | Tại 31/03/2017         | Tại 01/01/2017         |
|--|------------|-------------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |                   | <b>158.380.600.555</b> | <b>101.289.473.610</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |                   | <b>131.961.700.555</b> | <b>93.720.573.610</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.10              | 76.880.724.866         | 50.846.887.384         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.11              | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.12              | 6.553.941.265          | 5.025.258.285          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |                   | -                      | -                      |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.13              | 20.688.889             | 170.497.501            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316        |                   | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD         | 317        |                   | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |                   | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.14              | 8.110.301.455          | 7.076.080              |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | V.15              | 40.396.044.080         | 37.670.854.360         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |                   | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |                   | -                      | -                      |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        |                   | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ | 324        |                   | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |                   | <b>26.418.900.000</b>  | <b>7.568.900.000</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                  | 331        |                   | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |                   | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |                   | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |                   | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |                   | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |                   | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |                   | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |                   | 26.418.900.000         | 7.568.900.000          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |                   | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |                   | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |                   | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |                   | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ          | 343        |                   | -                      | -                      |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

( Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Tại 31/03/2017         | Tại 01/01/2017         |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>164.235.822.879</b> | <b>166.292.535.775</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.16</b> | <b>164.235.822.879</b> | <b>166.292.535.775</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 135.000.000.000        | 135.000.000.000        |
| - Ngân sách                                    | 411A       |             | -                      | -                      |
| - Tự bổ sung                                   | 411B       |             | 135.000.000.000        | 135.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 28.078.954.743         | 30.153.274.307         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 22.053.274.308         | 10.390.040.866         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 6.025.680.436          | 19.763.233.441         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             | -                      | -                      |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |             | 1.156.868.135          | 1.139.261.467          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>      | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>322.616.423.434</b> | <b>267.582.009.385</b> |

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

  
 Lê Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

  
 Lê Thị Thu Thủy

Tổng Giám đốc  
  
 Nguyễn Đức Dũng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý I/2017

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Quý I           |                 | Đơn vị tính: VND |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------|
|   |       |             | Năm nay         | Năm trước       |                  |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    | VI.1        | 145.832.230.163 | 102.066.759.667 | 145.832.230.163  |
| 2. Các khoản giảm trừ   | 02    |             |                 |                 | 102.066.759.667  |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)                | 10    |             | 145.832.230.163 | 102.066.759.667 | 145.832.230.163  |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.2        | 136.296.538.707 | 92.748.442.557  | 136.296.538.707  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)               | 20    |             | 9.535.691.456   | 9.318.317.110   | 9.535.691.456    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    | VI.3        | 2.000.542       | 52.070.674      | 2.000.542        |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | VI.4        | 793.639.005     | 1.061.620.202   | 793.639.005      |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 793.639.005     | 742.750.865     | 793.639.005      |
| 8. Chi phí bán hàng   | 24    | VI.5b       | 10.463.813      | 296.372.413     | 10.463.813       |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 25    | VI.5b       | 1.105.256.778   | 1.414.118.025   | 1.105.256.778    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30    |             | 7.628.332.402   | 6.598.277.144   | 7.628.332.402    |
| 11. Thu nhập khác   | 31    | VI.6        | -               | 5.977.347       | -                |
| 12. Chi phí khác  | 32    | VI.7        | 36.362.318      | 1.400.958       | 36.362.318       |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)   | 40    |             | (36.362.318)    | 4.576.389       | (36.362.318)     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 7.591.970.084   | 6.602.853.533   | 7.591.970.084    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51    | VI.8        | 1.548.682.980   | 1.329.187.207   | 1.548.682.980    |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)                               | 60    |             | 6.043.287.104   | 5.273.666.326   | 6.043.287.104    |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ   | 61    |             | 6.025.680.436   | 5.262.713.594   | 6.025.680.436    |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                            | 62    |             | 17.606.668      | 10.952.732      | 17.606.668       |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    | VI.9        | 446,35          | 389,83          | 446,35           |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thị Thủy

Lê Thị Thủy



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**Theo phương pháp gián tiếp**  
**Năm 2016**

Đơn vị tính: VND

| <b>CHỈ TIÊU</b>  | <b>Mã số</b> | <b>Quý 1/2017</b>       | <b>Quý 1/2016</b>       |
|--|--------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                |              |                         |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   |              | <b>7.591.970.084</b>    | <b>6.602.853.533</b>    |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |              | <b>965.149.329</b>      | <b>899.243.186</b>      |
| + Khấu hao tài sản cố định   | 02           | 173.510.866             | 156.806.700             |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05           | (2.000.542)             | (314.379)               |
| + Chi phí lãi vay  | 06           | 793.639.005             | 742.750.865             |
| <b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>     |              | <b>8.557.119.413</b>    | <b>7.502.096.719</b>    |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu   | 09           | (6.111.694.039)         | 7.050.090.838           |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho   | 10           | (17.984.857.920)        | (16.147.512.654)        |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11           | 13.260.176.857          | (31.007.058.243)        |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước  | 12           | (41.068.446)            | 14.483.897              |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 13           | (943.447.617)           | (742.750.865)           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 14           | (20.000.000)            | (9.175.474)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                             |              | <b>(3.283.771.752)</b>  | <b>(33.339.825.782)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                   |              |                         |                         |
| . Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác                                  | 21           | (14.700.042.886)        |                         |
| . Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác              |              | -                       |                         |
| . Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         |              | (255.000.000)           |                         |
| . Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                            | 27           | 2.000.542               | 314.379                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                 |              | <b>(14.953.042.344)</b> | <b>314.379</b>          |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                               |              |                         |                         |
| . Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                           | 31           | -                       |                         |
| . Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được   | 33           | 47.251.050.000          | 37.349.270.857          |
| . Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34           | (25.675.860.280)        | (23.357.409.803)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                              |              | <b>21.575.189.720</b>   | <b>13.991.861.054</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | 50           | <b>3.338.375.624</b>    | <b>(19.347.650.349)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | 60           | <b>32.336.018.261</b>   | <b>35.816.608.244</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                          | 61           |                         |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | 70           | <b>35.674.393.885</b>   | <b>16.468.957.895</b>   |

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
 Lê Thị Thu Thủy

  
 Lê Thị Thu Thủy



Nguyễn Đức Dũng

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** **Quý I/2017**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng báo cáo tài chính)*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD, tên giao dịch bằng Tiếng Anh: HCD Investment Producing and Trading Joint Stock Company; tiền thân là Công ty Cổ phần Luyện kim HCD, tên giao dịch bằng tiếng anh: HCD Metallurgy Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0800940115 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2011; thay đổi lần 1 ngày 27/12/2012, thay đổi lần thứ 2 ngày 25/10/2013; thay đổi lần thứ 3 ngày 14/09/2015; thay đổi lần thứ 4 ngày 27/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

**Trụ sở chính của Công ty:** Số nhà 122B, Phố Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

**Văn phòng đại diện:** F6-F7 khu đô thị mới Ngõ Thị Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

#### **Tên Công ty con**

Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại Đức An

#### **Địa chỉ**

Số 67, đường Lý Tự Trọng, phường Quang Trung, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 27 tháng 11 năm 2015, lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các nhiệm vụ của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác loại kim loại khác không chứa sắt;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;



- 
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
  - May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
  - Sản xuất giày dép;
  - Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
  - Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
  - Sản xuất máy luyện kim;
  - Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
  - Bán buôn thực phẩm;
  - Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
  - Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
  - Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
  - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
  - Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
  - Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
  - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
  - Đại lý du lịch;
  - Điều hành tua du lịch;
  - Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
  - Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
  - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
  - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
  - Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
  - Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
  - Xây dựng nhà các loại;
  - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
  - Xây dựng công trình công ích;
  - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
  - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
  - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết:

---

Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);

Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;

Bán buôn cao su;

Bán buôn tơ, sợi, sợi dệt;

Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;

Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;

- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Lập trình máy vi tính;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Cổng thông tin;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Đại lý môi giới, đấu giá
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính.
- Cổng thông tin
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu.

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

#### ***Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:***

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

***Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:***

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **4. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **5. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

### **8. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

### **9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %.

### **12. Chi phí phải trả**

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **13. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ

khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **14. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi



nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **16. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

### **19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## **21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

***Danh sách các công ty con được hợp nhất của Công ty***

| <b><i>Tên Công ty</i></b>                   | <b><i>Quyền<br/>biểu<br/>quyết</i></b> | <b><i>Địa chỉ</i></b>   |
|---|--|---|
| Công ty CP Sản xuất và thương<br>mại Đức An | 97,83%                                 | Số 67, đường Lý Tự Trọng, P<br>Quang Trung, Q Hà Đông, TP<br>Hà Nội |

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN**

|  | Tại 31/03/2017        | Tại 01/01/2017        |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| - Tiền mặt   | 5.415.798.869         | 1.428.775.325         |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                        | 30.258.595.016        | 30.907.242.936        |
| + Tiền gửi VND (HCD)                                     | 30.048.450.474        | 23.430.411.949        |
| - Ngân hàng BIDV - CN Hải Dương                          | 20.031.055.799        | 1.429.756             |
| - Ngân hàng BIDV - CN Thăng Long                         | 3.035.554             | 337.154.163           |
| - Ngân hàng BIDV - CN Hà Tây                             | 4.704.566             | 2.107.838             |
| - Ngân hàng BIDV - CN Thành Đô                           | 2.157.985             | 1.220.576             |
| - Ngân hàng Techcombank - CN Láng Hạ                     |                       | -                     |
| - Ngân hàng Vietinbank - CN Hà Tây                       | 1.748.014             | 1.923.220             |
| - Ngân hàng Sacombank - CN Đống Đa                       |                       | -                     |
| - Ngân hàng VP - CN Thăng Long                           |                       | 6.918.161             |
| - Ngân hàng Tiên phong - CN Tây Hà Nội                   | 1.974.347             | 771.376.524           |
| - Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thành Đô                | 1.000.000             | 1.000.000             |
| - Ngân hàng SHB - CN Hà Đông                             | 10.002.774.209        | 22.307.281.711        |
| + Tiền gửi VND (Đức An)                                  | 209.593.809           | 7.476.280.254         |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tây     | 1.254.015             | 5.394.519             |
| - Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Tây Hà Nội              | 1.146.969             | 311.224.534           |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây        | 1.710.720             | 2.189.258             |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Thăng Long | 3.173.879             | 7.154.918.760         |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm                 |                       | 626.000               |
| - Ngân hàng Vietcombank - CN Hà Nam                      | 945.878               | 978.000               |
| - Ngân hàng Sacombank - CN Thủ Đức                       | 49.780.150            |                       |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Đông           | 151.582.198           | 949.183               |
| + Tiền gửi bằng ngoại tệ                                 | 550.733               | 550.733               |
| - Ngân hàng BIDV - CN Hải Dương                          | 550.733               | 550.733               |
| <b>Cộng</b>  | <b>35.674.393.885</b> | <b>32.336.018.261</b> |

**2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

|   | Tại 31/03/2017         |          | Tại 01/01/2017         |          |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
|   | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                  |                        |          |                        |          |
| - Công ty TNHH sản xuất và thương mại thép Bắc Việt | 25.818.385.800         |          | 18.397.623.640         |          |
| - Công ty TNHH TM và DV Hiếu Linh                   | 2.663.500.000          |          | 2.581.950.000          |          |
| - Công ty CP Thương mại Hà Tây                      | 15.556.853.500         |          | 15.556.853.500         |          |
| - Công ty TNHH XNK dịch vụ thương mại Hà Nội        | 11.569.125.000         |          | 11.569.125.000         |          |
| - Công ty TNHH TM và DV An Phú Vĩnh                 | 14.150.878.500         |          | -                      |          |
| - Công ty CP Đầu tư và thương mại Bắc Đô            | 13.387.750.000         |          | 13.387.750.000         |          |
| - Công ty CP Xuất nhập khẩu Thép Nam Hải            | 17.154.719.000         |          | 30.172.258.118         |          |
| - Công ty CP An Đạt Phát                            | 1.991.977.500          |          | 3.278.877.500          |          |
| - Công ty CP Thương mại và đầu tư Đại Phúc          | 21.031.979.155         |          | 7.934.787.816          |          |
| - Các đối tượng công nợ khác                        | 17.918.927.366         |          | 24.810.594.500         |          |
| <b>Cộng</b>   | <b>141.244.095.821</b> | <b>-</b> | <b>127.689.820.074</b> | <b>-</b> |

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|  | Tại 31/03/2017       |          | Tại 01/01/2017     |          |
|--|----------------------|----------|--------------------|----------|
|  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
|  | Đơn vị tính: VND     |          |                    |          |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                     | <b>6.507.494.900</b> | <b>-</b> | <b>443.834.080</b> | <b>-</b> |
| - NINGBO SHENGSHENGJIA TRADING CO.,LTD | 6.259.375.000        |          |                    |          |
| - Các đối tượng khác                   | 248.119.900          |          | 443.834.080        |          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>6.507.494.900</b> | <b>-</b> | <b>443.834.080</b> | <b>-</b> |

**4. PHẢI THU KHÁC**

|                    | Tại 31/03/2017       |          | Tại 01/01/2017       |          |
|--------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                    | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|                    | Đơn vị tính: VND     |          |                      |          |
| <b>a. Ngắn hạn</b> | <b>7.500.000.000</b> | <b>-</b> | <b>4.003.946.906</b> | <b>-</b> |
| - Tạm ứng          | 7.500.000.000        |          | 4.003.946.906        |          |
| <b>b. Dài hạn</b>  | <b>-</b>             | <b>-</b> | <b>-</b>             | <b>-</b> |
| <b>Cộng</b>        | <b>7.500.000.000</b> | <b>-</b> | <b>4.003.946.906</b> | <b>-</b> |

**5. HÀNG TỒN KHO**

|             | Tại 31/03/2017        |          | Tại 01/01/2017        |          |
|-------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|             | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
|             | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| - Hàng hóa  | 84.402.031.160        |          | 66.417.173.240        |          |
| <b>Cộng</b> | <b>84.402.031.160</b> | <b>-</b> | <b>66.417.173.240</b> | <b>-</b> |

**6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                     | Nhà cửa vật kiến trúc | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Cộng                  |
|-------------------------------|-----------------------|---------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                       |                           |                                |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 3.882.031.746         | 198.200.000               | 4.160.993.181                  | 8.241.224.927         |
| Số tăng trong kỳ              | -                     | -                         | 5.751.680.000                  | 5.751.680.000         |
| - Tăng do mua sắm             |                       |                           | 5.751.680.000                  | 5.751.680.000         |
| Số giảm trong kỳ              | -                     | -                         | -                              | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>3.882.031.746</b>  | <b>198.200.000</b>        | <b>9.912.673.181</b>           | <b>13.992.904.927</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                           |                                |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 155.281.270           | 120.670.833               | 1.654.084.368                  | 1.930.036.471         |
| Số tăng trong kỳ              | 38.820.318            | 3.370.833                 | 131.319.715                    | 173.510.866           |
| - Khấu hao trong kỳ           | 38.820.318            | 3.370.833                 | 131.319.715                    | 173.510.866           |
| Số giảm trong kỳ              | -                     | -                         | -                              | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>38.820.318</b>     | <b>124.041.666</b>        | <b>1.785.404.083</b>           | <b>2.103.547.337</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                           |                                |                       |
| Tại ngày đầu kỳ               | 3.726.750.476         | 77.529.167                | 2.506.908.813                  | 6.311.188.456         |
| Tại ngày cuối kỳ              | 3.843.211.428         | 74.158.334                | 8.127.269.098                  | 11.889.357.590        |

**7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất     | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng                  |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                       |                              |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 11.817.968.254        | -                            | 11.817.968.254        |
| Số tăng trong kỳ              | -                     | -                            | -                     |
| - Mua trong kỳ                |                       |                              | -                     |
| - Nhận góp vốn bằng TS (*)    |                       |                              | -                     |
| Số giảm trong kỳ              | -                     | -                            | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>11.817.968.254</b> | <b>-</b>                     | <b>11.817.968.254</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                              |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | -                     | -                            | -                     |
| Số tăng trong kỳ              | -                     | -                            | -                     |
| Số giảm trong kỳ              | -                     | -                            | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>-</b>              | <b>-</b>                     | <b>-</b>              |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                              |                       |
| Tại ngày đầu kỳ               | 11.817.968.254        | -                            | 11.817.968.254        |
| Tại ngày cuối kỳ              | 11.817.968.254        | -                            | 11.817.968.254        |

**8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

|                                      | Tại 31/03/2017        | Tại 01/01/2017        |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | VND                   | VND                   |
| Đầu tư xây dựng nhà máy tại Bắc Ninh | 15.696.342.243        | 12.406.096.819        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>15.696.342.243</b> | <b>12.406.096.819</b> |



**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                 | Tại 31/03/2017       | Tại 01/01/2017       |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| <b>a. Ngắn hạn</b>              | -                    | -                    |
| <b>b. Dài hạn</b>               | <b>6.022.426.146</b> | <b>5.981.357.700</b> |
| Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn | 199.278.328          | 144.605.624          |
| Chi phí trả trước dài hạn       | 5.823.147.818        | 5.836.752.076        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>6.022.426.146</b> | <b>5.981.357.700</b> |

**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|   | Tại 31/03/2017        |                          | Tại 01/01/2017        |                          |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|   | Giá trị ghi sổ        | Số có khả năng trả<br>nợ | Giá trị ghi sổ        | Số có khả năng trả<br>nợ |
|   | VND                   | VND                      | VND                   | VND                      |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                  | <b>76.880.724.866</b> | <b>76.880.724.866</b>    | <b>50.846.887.384</b> | <b>50.846.887.384</b>    |
| - Công ty CP XNK Thép Nam Hải                       | 1.389.085.841         | 1.389.085.841            | 4.620.167.230         | 4.620.167.230            |
| - Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ An Phú Vĩnh    | 33.538.172.500        | 33.538.172.500           | 9.237.750.000         | 9.237.750.000            |
| - Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Thép Bắc Việt | 5.701.538.900         | 5.701.538.900            | 5.701.538.900         | 5.701.538.900            |
| - Công ty CP Công viên Mô Tô                        | 7.868.000.000         | 7.868.000.000            | 5.830.000.000         | 5.830.000.000            |
| Công ty TNHH Đầu tư ứng dụng sản xuất bao bì Việt   | 4.296.320.125         | 4.296.320.125            |                       | -                        |
| - Công ty CP thương mại và đầu tư Đại Phúc          | 14.837.625.000        | 14.837.625.000           | 4.733.301.784         | 4.733.301.784            |
| - Các đối tượng công nợ khác                        | 9.249.982.500         | 9.249.982.500            | 20.724.129.470        | 20.724.129.470           |
| <b>Cộng</b>   | <b>76.880.724.866</b> | <b>76.880.724.866</b>    | <b>50.846.887.384</b> | <b>50.846.887.384</b>    |

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

| Diễn giải                              | Tại 01/01/2017       | Số phải nộp trong kỳ  | Số thực nộp trong kỳ | Số đã khấu trừ/ Điều chỉnh khác | Tại 31/03/2017       |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------|
|  | (a)                  | (b)                   | (c)                  | (d)                             | (e)=(a)+(b)-(c)-(d)  |
| Thuế GTGT phải nộp                     |                      | 15.739.004.092        |                      | 15.739.004.092                  | -                    |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   |                      |                       |                      |                                 | -                    |
| Thuế TNDN                              | 5.025.258.285        | 1.548.682.980         | 20.000.000           |                                 | 6.553.941.265        |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |                      | 6.000.000             | 6.000.000            |                                 | -                    |
| <b>Cộng</b>                            | <b>5.025.258.285</b> | <b>17.293.687.072</b> | <b>26.000.000</b>    | <b>15.739.004.092</b>           | <b>6.553.941.265</b> |

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

**a. Ngắn hạn**

- Chi phí lãi vay
- Các khoản khác

**Cộng**

Tại 31/03/2017

VND

20.688.889

20.688.889

20.688.889

Tại 01/01/2017

VND

170.497.501

170.497.501

170.497.501

**14. PHẢI TRẢ KHÁC**

**a. Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Phải trả, phải nộp khác (cổ tức 2015)
- Bảo hiểm thất nghiệp

**Cộng**

Tại 31/03/2017

VND

8.110.301.455

9.132.880

925.150

168.525

8.100.000.000

74.900

8.110.301.455

Tại 01/01/2017

VND

7.076.080

7.076.080

-

-

-

-

7.076.080

**Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD**

Địa chỉ VP đại diện: F6-F7 KĐT mới Ngõ Thị Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý I/2017**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

Đơn vị tính: VND

|  | Tại 31/03/2017        |                       | Tăng trong kỳ         |                       | Giảm trong kỳ         |                       | Tại 01/01/2017        |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Khả năng trả nợ       | Giá trị               | Khả năng trả nợ       | Giá trị               | Khả năng trả nợ       | Giá trị               | Khả năng trả nợ       |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                              | <b>40.396.044.080</b> | <b>40.396.044.080</b> | <b>27.781.050.000</b> | <b>27.781.050.000</b> | <b>25.055.860.280</b> | <b>25.055.860.280</b> | <b>37.670.854.360</b> | <b>37.670.854.360</b> |
| - Vay Ngân hàng                                  | 66.814.944.080        | 66.814.944.080        | 46.631.050.000        | 46.631.050.000        | 25.055.860.280        | 25.055.860.280        | 45.239.754.360        | 45.239.754.360        |
| + Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương | 36.396.044.080        | 36.396.044.080        | 23.781.050.000        | 23.781.050.000        | 25.055.860.280        | 25.055.860.280        | 37.670.854.360        | 37.670.854.360        |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thủ Đức | 4.000.000.000         | 4.000.000.000         | 4.000.000.000         | 4.000.000.000         | -                     | -                     | -                     | -                     |
| <b>Vay dài hạn</b>                               | <b>26.418.900.000</b> | <b>26.418.900.000</b> | <b>18.850.000.000</b> | <b>18.850.000.000</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>              | <b>7.568.900.000</b>  | <b>7.568.900.000</b>  |
| + Vay cá nhân                                    | 26.418.900.000        | 26.418.900.000        | 18.850.000.000        | 18.850.000.000        | -                     | -                     | 7.568.900.000         | 7.568.900.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>66.814.944.080</b> | <b>66.814.944.080</b> | <b>46.631.050.000</b> | <b>46.631.050.000</b> | <b>25.055.860.280</b> | <b>25.055.860.280</b> | <b>45.239.754.360</b> | <b>45.239.754.360</b> |

## 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                            | Đơn vị tính: VND          |                       |                                 |                                   |                        |
|----------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                            | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng              |
| <b>Số dư đầu năm trước</b> | <b>135.000.000.000</b>    |                       | <b>1.026.436.199</b>            | <b>10.390.040.866</b>             | <b>146.416.477.065</b> |
| - Tăng vốn năm trước       |                           |                       |                                 |                                   | -                      |
| - Lãi trong năm trước      |                           |                       |                                 | 19.763.237.599                    | 19.763.237.599         |
| - Trích lập các quỹ        |                           |                       |                                 |                                   | -                      |
| - Tăng khác                |                           |                       | 112.825.268                     |                                   | 112.825.268            |
| - Cổ tức                   |                           |                       |                                 |                                   | -                      |
| - Giảm khác                |                           |                       |                                 | (4.157)                           | (4.157)                |
| <b>Số dư đầu kỳ nay</b>    | <b>135.000.000.000</b>    |                       | <b>1.139.261.467</b>            | <b>30.153.274.308</b>             | <b>166.292.535.775</b> |
| - Tăng vốn trong kỳ        |                           |                       |                                 |                                   | -                      |
| - Lãi trong kỳ             |                           |                       |                                 | 6.025.680.436                     | 6.025.680.436          |
| - Trích lập các quỹ        |                           |                       |                                 |                                   | -                      |
| - Tăng khác                |                           |                       | 17.606.668                      |                                   | 17.606.668             |
| - Lỗ trong năm             |                           |                       |                                 |                                   | -                      |
| - Phân phối lợi nhuận      |                           |                       |                                 |                                   | -                      |
| - Cổ tức                   |                           |                       |                                 | (8.100.000.000)                   | (8.100.000.000)        |
| - Giảm khác                |                           |                       |                                 |                                   | -                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>135.000.000.000</b>    | <b>-</b>              | <b>1.156.868.135</b>            | <b>28.078.954.744</b>             | <b>164.235.822.879</b> |

### b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                                | Tại 31/03/2017         | Tại 01/01/2017         |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | VND                    | VND                    |
| Vốn góp của nhà nước           | -                      | -                      |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 135.000.000.000        | 135.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>135.000.000.000</b> | <b>135.000.000.000</b> |

### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                | Tại 31/03/2017         | Tại 01/01/2017         |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | VND                    | VND                    |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu    |                        |                        |
| + <i>Vốn góp đầu năm</i>       | <i>135.000.000.000</i> | <i>135.000.000.000</i> |
| + <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i> |                        |                        |
| + <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i> |                        |                        |
| + <i>Vốn góp cuối kỳ</i>       | <i>135.000.000.000</i> | <i>135.000.000.000</i> |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia    |                        |                        |

| <b>d. Cổ phiếu</b>   | <b>Tại 31/03/2017</b> | <b>Tại 01/01/2017</b> |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                              | 13.500.000            | 13.500.000            |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                           | 13.500.000            | 13.500.000            |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                      | 13.500.000            | 13.500.000            |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>   |                       |                       |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)                    |                       |                       |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                      |                       |                       |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> |                       |                       |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                  | 13.500.000            | 13.500.000            |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                      | 13.500.000            | 13.500.000            |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> |                       |                       |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND                    |                       |                       |

| <b>17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b> | <b>Tại 31/03/2017</b> | <b>Tại 01/01/2017</b> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Ngoại tệ các loại (USD)                           | 24,24                 | 24,24                 |
| - Nợ khó đòi đã xử lý                               |                       |                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>24,24</b>          | <b>24,24</b>          |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

| <b>1. DOANH THU</b>                    | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Tổng doanh thu</b>                  | <b>145.832.230.163</b> | <b>102.066.759.667</b> |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 145.832.230.163        | 102.066.759.667        |
| <b>Doanh thu thuần</b>                 | <b>145.832.230.163</b> | <b>102.066.759.667</b> |

| <b>2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>           | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>       |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                      | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | 136.296.538.707        | 92.748.442.557        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>136.296.538.707</b> | <b>92.748.442.557</b> |

| <b>3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> | <b>Kỳ này</b>    | <b>Kỳ trước</b>   |
|---|------------------|-------------------|
|   | <b>VND</b>       | <b>VND</b>        |
| Lãi tiền gửi                            | 2.000.542        | 2.917.368         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán  |                  | 49.153.306        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>2.000.542</b> | <b>52.070.674</b> |

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                       | Kỳ này             | Kỳ trước             |
|-----------------------|--------------------|----------------------|
|                       | VND                | VND                  |
| Chi phí lãi vay       | 793.639.005        | 742.750.865          |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá |                    | 318.869.337          |
| <b>Cộng</b>           | <b>793.639.005</b> | <b>1.061.620.202</b> |

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ**

|                                    | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                    | VND                  | VND                  |
| <b>Chi phí theo yếu tố</b>         |                      |                      |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | -                    | -                    |
| - Chi phí nhân công                | 480.253.050          | 385.307.040          |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 173.510.866          | 156.806.700          |
| - Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ  | 20.569.114           | 71.573.857           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 316.279.112          | 1.081.149.217        |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 125.108.449          | 15.653.624           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.115.720.591</b> | <b>1.710.490.438</b> |

**Trong đó bao gồm**

|                                    | Kỳ này            | Kỳ trước           |
|------------------------------------|-------------------|--------------------|
|                                    | VND               | VND                |
| <b>a. Chi phí bán hàng</b>         |                   |                    |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | -                 | -                  |
| - Chi phí nhân công                | -                 | -                  |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | -                 | -                  |
| - Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ  | -                 | -                  |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        |                   | 285.968.789        |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 10.463.813        | 10.403.624         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>10.463.813</b> | <b>296.372.413</b> |

**b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                    | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                    | VND                  | VND                  |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    |                      |                      |
| - Chi phí nhân công                | 480.253.050          | 385.307.040          |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 173.510.866          | 156.806.700          |
| - Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ  | 20.569.114           | 71.573.857           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 316.279.112          | 795.180.428          |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 114.644.636          | 5.250.000            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.105.256.778</b> | <b>1.414.118.025</b> |

**6. THU NHẬP KHÁC**

|                  | Kỳ này   | Kỳ trước         |
|------------------|----------|------------------|
|                  | VND      | VND              |
| - Các khoản khác |          | 5.977.347        |
| <b>Cộng</b>      | <b>-</b> | <b>5.977.347</b> |

| 7. CHI PHÍ KHÁC  | Kỳ này            | Kỳ trước         |
|------------------|-------------------|------------------|
|                  | VND               | VND              |
| - Các khoản khác | 36.362.318        | 1.400.958        |
| <b>Cộng</b>      | <b>36.362.318</b> | <b>1.400.958</b> |

| 8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH   | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 1.548.682.980        | 1.329.187.207        |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | -                    | -                    |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>1.548.682.980</b> | <b>1.329.187.207</b> |

**Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>7.591.970.084</b> | <b>6.602.853.533</b> |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>                                       | <b>151.444.818</b>   | <b>43.082.500</b>    |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | 151.444.818          | 43.082.500           |
| - Chi phí không hợp lệ (Phần KH xe ô tô dưới 9 chỗ, NG vượt 1,6 tỷ) và CP khác | 79.444.818           | 43.082.500           |
| - Thù lao HĐQT, BKS, BGD   | 72.000.000           |                      |
| Các khoản điều chỉnh giảm  |                      |                      |
| - Lợi nhuận từ kinh doanh phần mềm   |                      |                      |
| <b>Lợi nhuận chịu thuế</b>   | <b>7.743.414.902</b> | <b>6.645.936.033</b> |
| <b>Thuế suất hiện hành</b>   | <b>20%</b>           | <b>20%</b>           |
| - Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường                                   | 20%                  | 20%                  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>  | <b>1.548.682.980</b> | <b>1.329.187.207</b> |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:</b>                                    | <b>1.548.682.980</b> | <b>1.329.187.207</b> |

| 9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU                    | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|--|-----------------|-----------------|
|  | VND             | VND             |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                       | 6.025.680.436   | 5.262.713.594   |
| Các khoản điều chỉnh :                         | -               | -               |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 6.025.680.436   | 5.262.713.594   |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 13.500.000      | 13.500.000      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>446,35</b>   | <b>389,83</b>   |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)                     | 10.000 VND / CP | 10.000 VND / CP |

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| Tài sản tài chính                  | Tại 31/03/2017         |          | Tại 01/01/2017         |          |
|------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                    | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 35.674.393.885         |          | 32.336.018.261         |          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 148.744.095.821        |          | 131.693.766.980        |          |
| Các khoản cho vay                  |                        |          | -                      |          |
| Đầu tư ngắn hạn                    |                        |          | -                      |          |
| Đầu tư dài hạn                     |                        |          | -                      |          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>184.418.489.706</b> | <b>-</b> | <b>164.029.785.241</b> | <b>-</b> |

| Nợ phải trả tài chính             | Tại 31/03/2017         | Số đầu năm            |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                   | VND                    | VND                   |
| Vay và nợ                         | 66.814.944.080         | 37.670.854.360        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 84.991.026.321         | 50.853.963.464        |
| Chi phí phải trả                  | 20.688.889             | 170.497.501           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>151.826.659.290</b> | <b>88.695.315.325</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.



**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

|                                    | Từ 1 năm trở xuống     | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng                   |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                  | VND        | VND                    |
| <b>Tại 31/03/2017</b>              |                        |                      |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 35.674.393.885         |                      |            | 35.674.393.885         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 148.744.095.821        | -                    |            | 148.744.095.821        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>184.418.489.706</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>   | <b>184.418.489.706</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                  |                        |                      |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 32.336.018.261         |                      |            | 32.336.018.261         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 131.693.766.980        | -                    |            | 131.693.766.980        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>164.029.785.241</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>   | <b>164.029.785.241</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở xuống     | Trên 1 năm đến 5 năm  | Trên 5 năm | Tổng                   |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                   | VND        | VND                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>                 |                        |                       |            |                        |
| Vay và nợ                         | 40.396.044.080         | 26.418.900.000        |            | 66.814.944.080         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 84.991.026.321         |                       |            | 84.991.026.321         |
| Chi phí phải trả                  | 20.688.889             |                       |            | 20.688.889             |
| <b>Cộng</b>                       | <b>125.407.759.290</b> | <b>26.418.900.000</b> | <b>-</b>   | <b>151.826.659.290</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                 |                        |                       |            |                        |
| Vay và nợ                         | 37.670.854.360         |                       |            | 37.670.854.360         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 50.853.963.464         |                       |            | 50.853.963.464         |
| Chi phí phải trả                  | 170.497.501            |                       |            | 170.497.501            |
| <b>Cộng</b>                       | <b>88.695.315.325</b>  | <b>-</b>              | <b>-</b>   | <b>88.695.315.325</b>  |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**3. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

|   | <i>Kinh doanh hàng<br/>hóa</i> | <i>Tổng</i>            |
|---|--------------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần ra bên ngoài                  | 145.832.230.163                | 145.832.230.163        |
| <b>Tổng doanh thu thuần</b>                   | <b>145.832.230.163</b>         | <b>145.832.230.163</b> |
| Chi phí bộ phận                               | 136.296.538.707                | 136.296.538.707        |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>             | <b>9.535.691.456</b>           | <b>9.535.691.456</b>   |
| <b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b> |                                | <b>1.115.720.591</b>   |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh             |                                | 8.419.970.865          |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 |                                | 2.000.542              |
| Chi phí tài chính                             |                                | 793.639.005            |
| Thu nhập khác                                 |                                | -                      |
| Chí phí khác                                  |                                | 36.362.318             |
| Thuế TNDN hiện hành                           |                                | 1.548.682.980          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                     |                                | <b>6.043.287.104</b>   |

**5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**

| Chỉ tiêu  | ĐVT | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----|--------|----------|
| 1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn                                |     |        |          |
| 1.1 Bố trí cơ cấu tài sản   |     |        |          |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản  | %   | 14,08% | 13,65%   |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản   | %   | 85,92% | 86,35%   |
| 1.2 Bố trí cơ cấu vốn   |     |        |          |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn  | %   | 49,09% | 37,85%   |
| - Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn  | %   | 50,91% | 62,15%   |
| 2. Khả năng thanh toán  |     |        |          |
| 2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả   | Lần | 2,04   | 2,64     |
| 2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn                                       | Lần | 2,10   | 2,47     |
| 2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn       | Lần | 0,27   | 0,35     |
| 3. Tỷ suất sinh lời   |     |        |          |
| 3.1 Lợi nhuận / doanh thu   |     |        |          |
| - Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác | %   | 5,21%  | 6,47%    |
| - Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác   | %   | 4,14%  | 5,16%    |
| 3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản  |     |        |          |
| - Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản   | %   | 2,35%  | 2,47%    |
| - Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản   | %   | 1,87%  | 1,97%    |
| 3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH                                      | %   | 3,68%  | 3,17%    |

Người lập biểu

  
Lê Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

  
Lê Thị Thu Thủy

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Dũng

